CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 9745081/82 Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang số**
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	13-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 8/10/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103006450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp ngày 23/02/2005).

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán bắt đầu từ thời điểm năm 2007 với mã cổ phiếu: SDC.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Khảo sát đia hình, địa chất công trình và thuỷ văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện;
- Thiết kế công trình thuỷ lợi;
- Thiết kế nhà máy thuỷ điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ;
- Thiết kế cơ - điện công trình;
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;

- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm
- Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Trang trí nội thất;
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng;
- Khoan nổ ngầm và hở các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Sản xuất và mua bán điện thương phẩm;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nước sạch, nước tính khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ được kinh doanh khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản);
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

Công ty có trụ sở tại Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà Nội.

	Đơn vị trực thuộc	**Trụ sở**
1	Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	B14-TT8 Khu ĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội
2	Xí nghiệp khảo sát xây dựng	Vị trí 22 LK3 - Khu ĐT Xa La - Hà Đông - Hà Nội
3	Khối Cơ quan Công ty	Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - HN

Hội đồng quản trị:

1	Ông Trịnh Văn Thới	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phạm Văn Hùng	Uỷ viên
3	Ông Nguyễn Văn Thắng	Uỷ viên
4	Ông Phạm Anh Đức	Uỷ viên

Ban Giám đốc:

1	Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc
2	Ông Đỗ Duy Tháp	Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Phạm Văn Tích	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

1	Ông Nguyễn Minh Tiến	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Hùng
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Kính gửi **:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã:

a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên | **Phó Tổng Giám đốc**

Tô Đình Hoài
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1174/KTV

Tô Quang Tùng
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0270/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**141.238.840.942**	**137.126.546.530**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.712.891.815**	**13.090.930.564**
1 . Tiền	111	V.01	10.712.891.815	13.090.930.564
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2 . DP giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III . Các khoản phải thu	**130**		**93.370.479.003**	**88.719.521.831**
1 . Phải thu khách hàng	131		89.260.645.997	84.492.315.883
2 . Trả trước cho người bán	132		772.088.825	2.088.071.887
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.521.575.941	2.239.517.106
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(183.831.760)	(100.383.045)
IV . Hàng tồn kho	**140**		**30.769.906.930**	**30.109.250.881**
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	30.769.906.930	30.109.250.881
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.385.563.194**	**5.206.843.254**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204.213.706	-
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		6.181.349.488	5.206.843.254
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.157.343.687**	**27.194.376.272**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
3 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	**220**		**6.379.503.421**	**3.905.941.301**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.371.734.601	2.423.561.088
- *Nguyên giá*	*222*		*26.349.737.725*	*24.911.722.434*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(22.978.003.124)*	*(22.488.161.346)*
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*226*		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	12.333.332

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- *Nguyên giá*	*228*		*473.457.150*	*473.457.150*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(473.457.150)*	*(461.123.818)*
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.007.768.820	1.470.046.881
III . Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-**	**-**
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**30.360.343.734**	**22.560.343.734**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.460.343.731	2.460.343.731
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		27.900.000.003	20.100.000.003
4 . Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	**260**		**417.496.532**	**728.091.237**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	417.496.532	728.091.237
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**178.396.184.629**	**164.320.922.802**

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**128.595.533.331**	**121.693.946.361**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**124.366.804.987**	**120.139.836.132**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2 . Phải trả người bán	312		49.127.144.386	42.615.284.332
3 . Người mua trả tiền trước	313		25.715.672.290	38.286.100.152
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.525.490.776	3.155.233.311
5 . Phải trả người lao động	315		27.590.487.222	18.560.790.299
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	291.166.275	778.109.587
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.441.479.229	16.818.168.016
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		675.364.809	(73.849.565)
II . Nợ dài hạn	**330**		**4.228.728.344**	**1.554.110.229**
1 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.316.030.644	21.700.000
2 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.912.697.700	1.532.410.229
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**49.800.651.298**	**42.626.976.441**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**49.782.740.298**	**42.609.065.441**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.750.000.000	18.000.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		-	-
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
3 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		(620.000)	(620.000)
4 . Quỹ đầu tư phát triển	417		8.293.419.431	4.427.587.793
5 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.476.505.990	1.054.827.961
6 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.760.816.165	10.624.650.975
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**17.911.000**	**17.911.000**
1 . Nguồn kinh phí	432	V.23	17.911.000	17.911.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**178.396.184.629**	**164.320.922.802**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	· Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2	. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	. Ngoại tệ các loại		-	-
6	. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hường	Đinh Thị Nở	Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**150.283.270.514**	**142.724.748.054**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	VI.26	**9.356.820.360**	**6.060.253.618**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**	VI.27	**140.926.450.154**	**136.664.494.436**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.28	**115.009.508.570**	**113.252.034.388**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**25.916.941.584**	**23.412.460.048**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.29	**1.492.890.029**	**1.251.413.804**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.30	**1.190.083.208**	**101.524.276**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.146.469.604*	*100.233.359*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**14.046.082.314**	**12.409.499.995**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.173.666.091**	**12.152.849.581**
11. Thu nhập khác	**31**		**69.187.070**	**70.883.899**
12. Chi phí khác	**32**		**500.172.611**	**141.129.478**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(430.985.541)**	**(70.245.579)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.742.680.550**	**12.082.604.002**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.31	**2.837.191.319**	**1.457.953.027**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.32	**-**	**-**
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**		**8.905.489.231**	**10.624.650.975**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**4.481**	**6.439**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hường	**Đinh Thị Nở**	**Phạm Văn Hùng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính 2010

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		158.516.764.450	140.264.512.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(26.836.066.381)	(17.308.004.386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(55.808.571.898)	(55.866.949.456)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.434.114.641)	(871.186.453)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.440.550.900)	(1.347.078.581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.061.627.973	10.437.919.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(66.963.363.948)	(67.620.270.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		***7.095.724.655***	***7.688.941.899***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.588.539.206)	(997.991.829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.300.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.800.000.000)	(8.634.403.222)
5. Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		393.915.278	542.156.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11.489.323.928)***	***(9.088.738.204)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		3.750.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	(620.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.867.174.432	21.700.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.688.730.000)	(500.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.914.888.400)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.013.556.032***	***(3.478.920.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.380.043.241)**	**(4.878.716.305)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.090.930.564**	**17.901.166.704**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		2.004.492	68.480.165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**10.712.891.815**	**13.090.930.564**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hường	Đinh Thị Nở	Phạm Văn Hùng

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 8/10/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103006450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp ngày 23/02/2005).

- Vốn điều lệ: 21.750.000.000 đ (Hai mươi mốt tỷ bảy trăm lăm mươi triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là tư vấn xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát đia hình, địa chất công trình và thuỷ văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện;
- Thiết kế công trình thuỷ lợi;
- Thiết kế nhà máy thuỷ điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ;
- Thiết kế cơ - điện công trình;
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công trình;
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;

- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Trang trí nội thất;
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng;
- Khoan nổ ngầm và hở các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Sản xuất và mua bán điện thương phẩm;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nước sạch, nước tính khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ được kinh doanh khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản);
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. ***Niên độ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. ***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- TSCĐ khác 03 - 08 năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt VND tại quỹ	108.375.186	454.358.686
Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.604.516.629	12.636.571.878
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**10.712.891.815**	**13.090.930.564**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Không có số liệu

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	387.064.912	104.302.014
Phải thu khác	3.134.511.029	2.135.215.092
Cộng	**3.521.575.941**	**2.239.517.106**

4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.302.217	14.412.371
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	30.750.604.713	30.094.838.510
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**30.769.906.930**	**30.109.250.881**

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Không có số liệu	-	-

6 Phải thu dài hạn nội bộ

Không có số liệu	-	-

7 Phải thu dài hạn khác

Không có số liệu	-	-

<Trang tiếp theo>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**5.788.013.550**	**11.119.014.862**	**7.419.210.146**	**585.483.876**	**24.911.722.434**
- Mua trong năm	-	1.232.581.990	1.092.022.546	22.536.364	2.347.140.900
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	1.232.581.990	1.092.022.546	22.536.364	2.347.140.900
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	821.807.032	-	87.318.577	909.125.609
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	821.807.032	-	87.318.577	909.125.609
Số dư cuối năm	**5.788.013.550**	**11.529.789.820**	**8.511.232.692**	**520.701.663**	**26.349.737.725**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**5.788.013.550**	**9.377.580.061**	**6.905.866.918**	**416.700.817**	**22.488.161.346**
- Khấu hao trong năm	-	877.186.870	444.157.844	69.874.035	1.391.218.749
Cộng	-	877.186.870	444.157.844	69.874.035	1.391.218.749
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	814.058.394	-	87.318.577	901.376.971
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	814.058.394	-	87.318.577	901.376.971
Số dư cuối năm	**5.788.013.550**	**9.440.708.537**	**7.350.024.762**	**399.256.275**	**22.978.003.124**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	1.741.434.801	513.343.228	168.783.059	**2.423.561.088**
- Tại ngày cuối năm	-	2.089.081.283	1.161.207.930	121.445.388	**3.371.734.601**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: -
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng -
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Không có số liệu

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	Giá trị thương hiệu	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**396.300.864**	**77.156.286**	**473.457.150**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**396.300.864**	**77.156.286**	**473.457.150**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**396.300.864**	**64.822.954**	**461.123.818**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	12.333.332	12.333.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	12.333.332	12.333.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**396.300.864**	**77.156.286**	**473.457.150**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	12.333.332	**12.333.332**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	**-**

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	-	606.523.806
Đầu tư dự án nước Thanh Thủy	3.007.768.820	863.523.075
Chi phí tiền lương	*456.921.288*	*209.396.922*
Chi phí vật tư, CCDC, tải sản	*80.814.433*	*60.015.739*
Chi phí thuê ngoài	*542.583.002*	*516.635.929*
Chi phí khác	*109.027.015*	*77.474.485*
Chi phí lãi vay	*65.435.375*	-
Chi phí hệ thống SX nước	*979.223.542*	-
XD Bể Nước,bể lắng, lọc	*134.761.168*	-
San nền nhà Máy, NM nước	*330.649.640*	-
Nhà làm việc,kho,Cổng, hàng rào	*308.353.357*	-
Cộng	**3.007.768.820**	**1.470.046.881**

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Không có số liệu

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	**-**	**-**	**-**	**-**
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**-**	**2.460.343.731**	**-**	**2.460.343.731**
Góp vốn Cty VN-Canada	-	*2.460.343.731*	-	*2.460.343.731*
Đầu tư dài hạn khác	**-**	***27.900.000.003***	**-**	***20.100.000.003***
Cao su Phú Riềng	-	*2.400.000.000*	-	*2.400.000.000*
Cty CPTĐ Đắc Đoa	-	*24.000.000.000*	-	*16.200.000.000*
Cty CP đầu tư và TM Sông Đà	-	*1.500.000.003*	-	*1.500.000.003*
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		**-**		**-**
Cộng	**-**	**30.360.343.734**	**-**	**22.560.343.734**

Lý do thay đổi

+ Góp vốn bổ sung vào Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa

- Số lượng -

- Giá trị *7.800.000.000*

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	417.496.532	728.091.237
Tại Trung tâm thí nghiệm	*357.767.353*	*654.773.413*
Tại Xí nghiệp khảo sát	*40.425.727*	*18.458.243*
Tại Cơ quan Công ty	*19.303.452*	*54.859.581*
Cộng	**417.496.532**	**728.091.237**

15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Không có số liệu

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn phải nộp	2.487.415.154	2.647.083.292
Thuế TNDN	810.301.010	413.660.591
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế TNCN	227.774.612	94.489.428
Thuế khác	-	-
Cộng	**3.525.490.776**	**3.155.233.311**

17 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tâm ứng dụng & PT công nghệ đo đạc bản đồ	-	166.944.527
Viện Điều tra quy hoạch rừng	-	105.906.028
TTâm thí nghiệm Sông Đà	-	4.383.579
Cty TNHH Song Mã	-	31.000.000
Chi phí chung CT XKM4	-	88.419.839
Cty CP TVấn TKế TN&XD Hồng MInh-CT Hàm Nghi	99.439.178	-
Phí bảo lãnh	57.727.097	315.054.692
Chi phí khác	-	66.400.922
Thu lao HĐQT	134.000.000	-
Cộng	**291.166.275**	**778.109.587**

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	950.729.603	693.569.100
Bảo hiểm xã hội, BHYT	189.172.044	9.820.535
Bảo hiểm thất nghiệp	-	(2.504.132)
Kinh phí Đảng	804.966.792	689.340.861
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.496.610.790	15.427.941.652
Cộng	**17.441.479.229**	**16.818.168.016**

19 Phải trả dài hạn nội bộ

Không có số liệu

20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	***2.316.030.644***	***21.700.000***
NH Công thương Thanh Xuân	***2.078.444.432***	**-**
CQCT: DA Nâng cao Năng lực Cty (1)	*1.038.650.000*	-
CQCT: DA Nước Thanh Thủy (2)	*1.039.794.432*	-
Công ty CP Tài Chính Sông Đà (SDFC)	***237.586.212***	**-**
TTTN: Mua tài sản cố định (3)	*212.131.664*	-
TTNN: Mua công cụ dụng cụ thí nghiệm (4)	*25.454.548*	-
CQCT: Khoản khác	-	*21.700.000*
Nợ dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**2.316.030.644**	**21.700.000**

(1): Dự án nâng cao năng lực Công ty
Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 01/2010/HĐTD/TVSD ngày 30/03/2010
<tiếp theo trang sau>

Đảm bảo	Kỳ hạn	Lãi suất	Tổng tiền vay	Đã giải ngân	Đã trả gốc
TS hình thành từ vốn vay	36 tháng	Theo tín dụng từng lần. Khoảng 14,05%/năm	4.897.887.000	1.246.380.000	207.730.000

(2): Dự án nước Thanh Thủy

Hợp đồng tín dụng số 03/2010/HĐTDTDH/TVSĐ-NMN ngày 15/03/2010

Đảm bảo	Kỳ hạn	Lãi suất	Tổng tiền vay	Đã giải ngân	Đã trả gốc
TS hình thành từ vốn vay	60 tháng	PP thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng là 14,5%/năm	1.596.919.000	1.039.794.432	-

(3;4): Mua TS, công cụ của Trung tâm thí nghiệm Sông Đà

Hợp đồng tín dụng số 00200040/057/09/TH ngày 08/10/2009

Đảm bảo	Kỳ hạn	Lãi suất	Tổng tiền vay	Đã giải ngân	Đã trả gốc
TS hình thành từ vốn vay	72 tháng	Khoảng 20,1%/năm (Bằng lãi suất ủy thác QL vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả sau + 0,333%/tháng kết hợp điều chỉnh theo kỳ).	6.220.000.000	508.021.212	270.435.000

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	**15.000.000.000**	**568.375.955**	**-**	**8.768.452.970**
- Tăng vốn trong năm trước	3.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11.960.414.440
- Tăng khác	-	7.934.242.757	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	620.000	10.104.216.435
Số dư cuối năm trước	**18.000.000.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**10.624.650.975**
- Tăng vốn trong năm nay	3.750.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	8.905.489.231
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	9.769.324.041
- **Số dư cuối năm nay**	**21.750.000.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**9.760.816.165**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước (TĐ Sông Đà)	11.092.500.000	9.180.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	10.657.500.000	8.820.000.000
Cộng	**21.750.000.000**	**18.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	15.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm	3.750.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	21.750.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.915.000.000	3.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	-

đ. Cổ phiếu	**Số cuối năm cổ phiếu**	**Số đầu năm cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.175.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.175.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.175.000*	*1.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
Cổ phiếu phổ thông	*62*	*62*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.174.938	1.799.938
Cổ phiếu phổ thông	*2.174.938*	*1.799.938*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>**	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Quỹ đầu tư phát triển	8.293.419.431	4.427.587.793
Quỹ dự phòng tài chính	1.476.505.990	1.054.827.961
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**9.769.925.421**	**5.482.415.754**

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty***

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí được cấp lũy kế đến (*)	180.000.000	180.000.000
Chi sự nghiệp lũy kế	(162.089.000)	(162.089.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.911.000	17.911.000

(*): Nguồn kinh phí phát sinh trước thời điểm năm 2007 do Bộ Xây dựng giao và cấp kinh phí với đề tài nghiên cứu khoa học " Chuyển đổi khuôn bê tông". Được Trung tâm thí nghiệm - Chi nhánh của Công ty thực hiện. Nguồn còn lại là kinh phí nghiệm thu. Công ty đã lập báo cáo trình Bộ Xây dựng.

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	150.283.270.514	142.724.748.054
Cộng	**150.283.270.514**	**142.724.748.054**

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán	7.720.089.115	6.060.253.618
Hàng bán bị trả lại	1.636.731.245	-
Cộng	**9.356.820.360**	**6.060.253.618**

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	140.926.450.154	136.664.494.436
Cộng	**140.926.450.154**	**136.664.494.436**

28 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	115.009.508.570	113.252.034.388
Cộng	**115.009.508.570**	**113.252.034.388**

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.090.358.759	832.434.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	393.915.278	350.499.620
Chênh lệch tỷ giá	2.004.492	68.480.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.611.500	-
Cộng	**1.492.890.029**	**1.251.413.804**

30 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.146.469.604	100.233.359
Chi phí tài chính khác	43.613.604	1.290.917
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Cộng	**1.190.083.208**	**101.524.276**

31 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.837.191.319	1.457.953.027
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-

	Cộng	**2.837.191.319**	**1.457.953.027**

32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh

Cộng		

33 Chi phí SXKD theo yếu tố	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.250.781.185	5.596.661.779
Chi phí nhân công	76.466.312.817	62.006.968.517
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.048.012.654	1.817.189.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.683.321.070	41.632.786.890
Chi phí khác bằng tiền	20.340.089.772	18.597.636.643
Cộng	**140.788.517.498**	**129.651.242.929**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á tại thời điểm tháng 03/2010 với ý kiến chấp nhận toàn phần; sửa đổi bổ sung bởi Cơ quan Kiểm toán Nhà nước tại thời điểm tháng 11/2010. Số liệu đã được phân loại lại phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác

Không phát sinh

<Trang tiếp theo>

6 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,83%	16,55%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,17%	83,45%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72,08%	74,06%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27,92%	25,94%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,387	1,350
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,136	1,141
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,086	0,109
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8,33%	8,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6,32%	7,77%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,85%	7,88%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,20%	6,93%

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hường	Đinh Thị Nở	Phạm Văn Hùng